

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-ST

Ngày 10 tháng 7 năm 2017

V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương

* **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Văn Kiểm.

2. Ông Đinh Công Mỹ.

* **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Oanh –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

* **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bộ– Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2017/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2017/QĐST – HNGĐ ngày 28/6/2017(Án định thời gian mở lại phiên tòa) giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P - sinh năm 1977 (Có mặt)

Nơi cư trú: thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q - sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 14/2/2017 của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị P và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn Q trước khi kết hôn có tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn khoảng tháng 12 năm 1995 tại UBND xã N, huyện T. Sau khi kết hôn chị P về làm dâu nhà anh Q và chung sống cùng bố mẹ chồng được 5 tháng thì ra ở riêng, thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến 2005 thì phát sinh mâu thuẫn do anh Q nghiện ma túy, chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Q không nghe, vợ chồng thường cãi nhau. Đến tháng 8/2014 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở và anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay chị P thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị P yêu cầu được ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Thành P, sinh ngày 10/9/1997 và Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 06/2/2003 hiện đang ở với chị P. Cháu

P đã trưởng thành và đã đi làm nên không yêu xem xét giải quyết. Khi ly hôn chị P xin được trực tiếp nuôi cháu H và không yêu cầu anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị làm công nhân lắp ráp điện tử, với thu nhập từ 6.000.000đồng/tháng đến 6.500.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở và quyền sử dụng đất: chị P xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 19/4/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Q xác nhận thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn như chị P đã trình bày là đúng. Anh đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số: 53/TB – TLVA ngày 13/3/2017 của TAND huyện T và giấy triệu tập đến Tòa án làm việc, hòa giải nhưng anh quang vắng mặt vì lý do bận công việc, đi làm ép cọc bê tông. Chị P xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Thành P, sinh ngày 10/9/1997 hiện đang đi làm ăn với chị Phụng và Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 06/2/2003 đang ở với anh Q. Cháu P đã trưởng thành và đã đi làm nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Khi ly hôn anh Q xin được trực tiếp nuôi cháu H và không yêu cầu chị P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở và quyền sử dụng đất: anh Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và quan điểm của mình về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản chung và công nợ và án phí. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Tòa án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Áp dụng: khoản 1 Điều 56; khoản 1 khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 147; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b, c điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 06/2/2003 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn Q được quyền thăm nom con. Chị P và các thành viên gia đình không ai được cản trở anh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P, anh Q không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở và quyền sử dụng đất: Chị P, anh Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với anh Nguyễn Văn Q nhưng anh Q vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự và biên bản xác minh ngày 16/5/2017 tại thôn C, xã N, huyện T thì có căn cứ xác định: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn Q đã tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 12/1995 tại thôn C, xã N, huyện T và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới thì chị P về làm dâu nhà anh Q. Chị P và anh Q xác định có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T vào tháng 12/1995 nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng nhận kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 16/5/2017 thì UBND xã N, huyện T xác định: Theo sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại xã N từ năm 1994 đến nay thì không thấy anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1974, nơi cư trú: thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang và chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1977, nơi cư trú: thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã N, huyện T. Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn Q đã phát sinh mâu thuẫn, tình cảm không còn và không còn sống chung từ tháng 8/2014 đến nay. Các bên không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Toà án căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết. Do vậy, quan hệ giữa chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn Q không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Con chung: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn Q xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Thành P, sinh ngày 10/9/1997 và Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 06/2/2003. Cháu P đã trưởng thành và đi làm, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị P, anh Q đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu H. Xét theo nguyện vọng và điều kiện kinh tế của hai bên thấy: Hiện nay chị P có thu nhập, nơi ở ổn định đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung, theo biên bản lấy lời khai anh Q ngày 19/4/2017 thì anh Q làm nghề ép cọc bê tông, thu nhập phụ thuộc lượng việc, thường xuyên vắng nhà nên không có điều kiện thường xuyên chăm sóc cháu H. Khi giải quyết vụ án này cần xem xét đến quyền lợi của các bên đương sự nhất là quyền lợi mọi mặt của trẻ em và việc giải quyết về nuôi dưỡng con chung trong vụ án này cần phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu H ổn định, phát triển. Cháu H là con gái đang tuổi phát triển, hiện ở ổn định với chị P không thể thiếu sự chăm sóc của người mẹ nên căn cứ vào Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị P và giao cháu Nguyễn

Thị Lan H cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu H và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H muốn ở với mẹ. Anh Nguyễn Văn Q được quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: do chị P, anh Q không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở và quyền sử dụng đất: chị P, anh Q không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* Áp dụng: Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1 khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; khoản 1, khoản 2 Điều 83 - Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 4, Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Lan H, sinh ngày 06/2/2003 cho chị Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn Q được quyền thăm nom con. Chị P và các thành viên gia đình không ai được cản trở anh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P, anh Q không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, nhà ở và quyền sử dụng đất: Chị P, anh Q không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Án phí:

Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0003553 ngày 13/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang; chị Nguyễn Thị P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS T;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ánh Dương